

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/02/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ

số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	33

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 02/2023, giá cao su tại châu Á giảm mạnh. Theo Hiệp hội Các nước sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), nguồn cung cao su tự nhiên dự kiến sẽ giảm trong những tháng tới do bệnh đốm lá tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng.
- ◆ Hạt điều: Năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng mạnh, nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.
- ◆ Rau quả: Phi-líp-pin sẵn sàng tăng xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giữa tháng 2/2023, giá sắn và sản phẩm từ sắn của Thái Lan tăng.
- ◆ Thủy sản: Giá thủy sản tại Tây Ban Nha tháng 1/2023 tăng 8,5% so với tháng 1/2022. Tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc đã phục hồi đáng kể trong dịp Tết Nguyên đán 2023 nhờ ngành dịch vụ ăn uống phục hồi. Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Thủy sản Ấn Độ (MPEDA) dự báo xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ có khả năng đạt mức kỷ lục 8 tỷ USD trong năm tài chính 2022-2023.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Doanh số bán đồ nội thất và đồ nội thất gia đình của Hoa Kỳ trong tháng 01/2023 có dấu hiệu phục hồi, đây là một khởi đầu tốt cho ngành bán lẻ. Tiêu thụ đồ nội thất của châu Âu trong năm 2022 có xu hướng tăng, đạt gần 120 tỷ EUR (tương đương 124,8 tỷ USD).



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá mủ cao su trong nước duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tháng 1/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ giảm mạnh. Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ giảm so với năm 2021.

◆ Cà phê: Trong nước, giá cà phê Robusta tăng mạnh, từ 1.400 – 1.700 đồng/kg. Tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới tăng từ 20,28% trong 11 tháng năm 2021 lên 21,36% trong 11 tháng năm 2022.

◆ Hạt điều: Tháng 1/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm mạnh. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 55,91% trong 11 tháng năm 2021 lên 56,62% trong 11 tháng năm 2022.

◆ Rau quả: Ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ lễ kéo dài khiến hoạt động xuất khẩu gián đoạn, trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2023 đạt 242

triệu USD, giảm 22,6% so với tháng 12/2022 và giảm 16,8% so với tháng 01/2022. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu trong nước tăng. Tháng 1/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc giảm. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

◆ Thủy sản: Tháng 1/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu sang các thị trường còn lại trong khối ASEAN giảm mạnh. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 01/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc đạt 63,5 triệu USD, giảm 36,2% so với tháng 12/2022 và giảm 39% so với tháng 01/2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 02/2023, giá cao su tại châu Á giảm mạnh.
- ▶ Theo Hiệp hội Các nước sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), nguồn cung cao su tự nhiên dự kiến sẽ giảm trong những tháng tới do bệnh đốm lá tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ giảm mạnh.
- ▶ Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ giảm so với năm 2021.

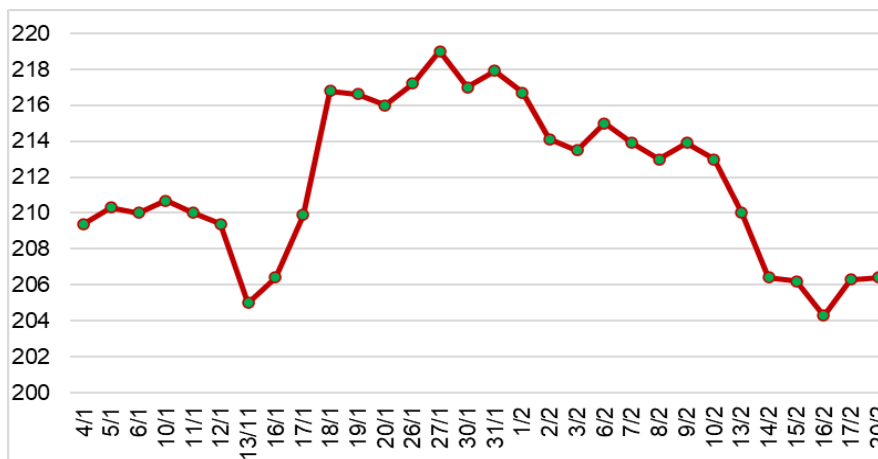


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 02/2023, giá cao su đồng loạt giảm mạnh tại các sàn châu Á, trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ ô tô của Trung Quốc giảm. Sản lượng cao su tự nhiên dự kiến sẽ giảm ở các nước sản xuất chính do dịch bệnh trên lá lan rộng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 20/02/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 206,4 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 3,5% so với 10 ngày trước đó và giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

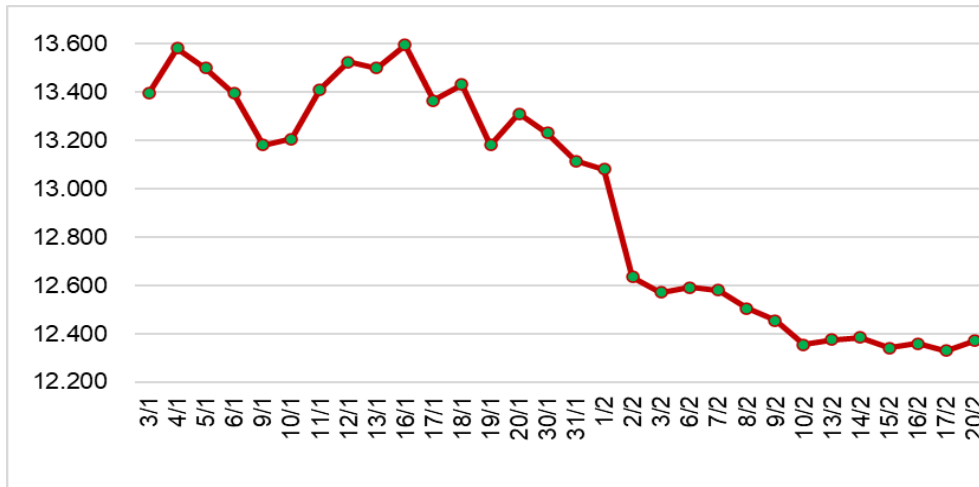


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 20/02/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 12.370 NDT/tấn (tương đương 1,8 USD/tấn), giảm

0,7% so với 10 ngày trước đó và giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

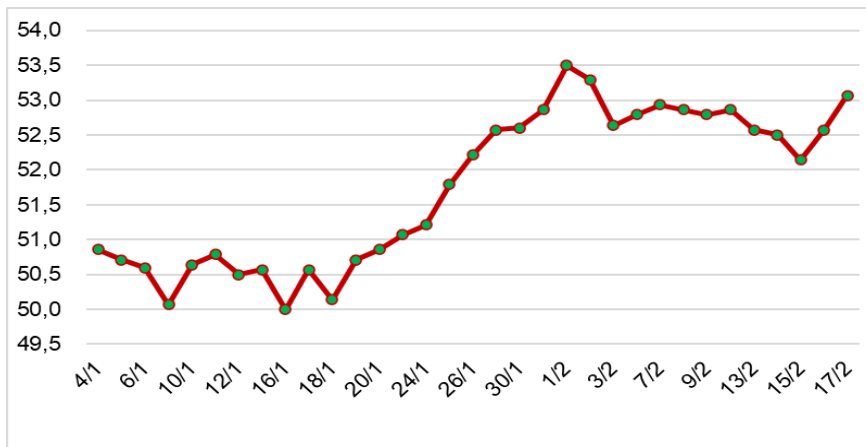


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm xuống mức 52,14 Baht/kg vào ngày 15/02/2023, sau đó giá tăng nhẹ trở lại. Ngày 17/02/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 53,07 Baht/kg (tương

đương 1,52 USD/kg), tăng 0,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), nguồn cung cao su tự nhiên dự kiến sẽ tiếp tục giảm trong những tháng tới do bệnh đốm lá hoành hành tại các đồn điền ở miền Bắc In-đô-nê-xi-a và miền Nam Ma-lai-xi-a. Dịch bệnh đốm lá có thể dẫn đến tổn thất năng suất ước tính 30% tại các đồn điền. Sự suy giảm sản lượng tác động tiêu cực đến sinh kế của các hộ cao su tiểu điền địa phương, khiến nhiều người bỏ cao su để trồng các loại cây khác.

- **Ma-lai-xi-a:** Năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 382,32 nghìn tấn, giảm 18,6% so với năm 2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong năm 2022 đạt 622,1 nghìn tấn, giảm 4,8% so với năm 2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a trong năm 2022.

+ Trong năm 2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 1,17 triệu tấn cao su tự nhiên, giảm 2,5% so với năm 2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong năm 2022 đạt 426,48 nghìn tấn, giảm 15% so với năm 2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 12/2022 đạt 201,36 nghìn tấn, giảm 29,4% so với cuối năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 02/2023, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố ổn định so với 10 ngày trước đó, tiếp tục duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/

TSC. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 286-288 đồng/TSC. Tại Gia Lai, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG HOA KỲ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu được 1,83 nghìn tấn cao su sang Hoa Kỳ, trị giá 2,24 triệu USD, giảm 45,8% về lượng và giảm 50% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 45,4% về lượng và giảm 60,1% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này ở mức 1.227 USD/tấn, giảm 7,9% so với tháng 12/2022 và giảm 26,9% so với tháng 1/2022.

Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 3L được xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều nhất, chiếm 33,18% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong năm 2022. Đứng thứ 2 là chủng loại Latex chiếm 24,96% và thứ ba là SVR CV60 chiếm 22% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong

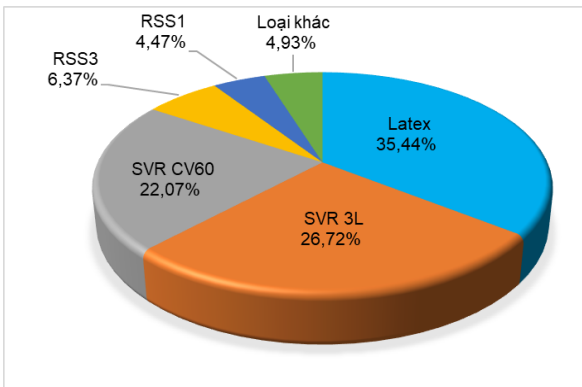
năm 2022. Các chủng loại cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ phần lớn đều sụt giảm trong năm 2022.

Trong năm 2022, xuất khẩu cao su sang Hoa Kỳ gặp nhiều trở ngại do đồng USD có nhiều biến động. Ngoài ra, vấn đề hoàn thuế khá chậm cho các doanh nghiệp sau khi xuất khẩu cũng khiến cho vòng xoay vốn chậm lại, ảnh hưởng tới việc đầu tư thêm cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo. Mặc dù vậy, xuất khẩu vẫn đang trong xu hướng tích cực. Cao su Việt Nam đang ngày càng thâm nhập sâu hơn vào thị trường Hoa Kỳ.

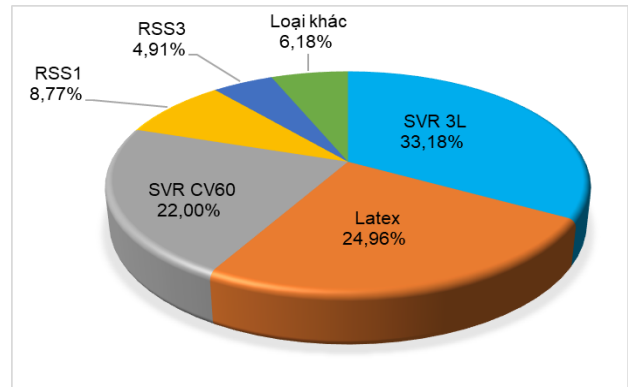
Thời gian tới, giá nhiên liệu và nhu cầu chung về năng lượng tại Hoa Kỳ dự kiến sẽ giảm và làm giảm áp lực đối với giá cả, đặc biệt là chi phí vận tải. Đây là tín hiệu lạc quan cho việc xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong các tháng tới.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (% tính theo lượng)

Năm 2021



Năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 2,03 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 4,7 tỷ USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ. Trừ In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với năm 2021.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ với 34,12 nghìn tấn, trị giá 59,18 triệu USD, giảm 21% về lượng và

giảm 21,9% về trị giá so với năm 2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,68%, giảm so với mức 2,23% của năm 2021.

Qua số liệu cho thấy, trong năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, như từ In-đô-nê-xi-a (chiếm 26,18% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 14,78% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ). Đặc biệt là thị phần cao su của Thái Lan có xu hướng tăng so với năm 2021.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	2.032.048	4.706.643	4,9	16,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	531.884	1.017.981	-1,4	6,2	27,84	26,18
Thái Lan	300.337	667.967	19,0	13,1	13,03	14,78
Ca-na-đa	209.941	545.251	1,9	19,1	10,63	10,33
Hàn Quốc	114.865	290.698	17,2	41,3	5,06	5,65
Bồ Biển Ngà	101.145	190.360	8,9	14,7	4,79	4,98
Đức	90.239	260.894	6,6	17,6	4,37	4,44
Nhật Bản	86.192	272.732	6,0	29,4	4,2	4,24
Mê-hi-cô	68.067	201.696	3,0	22,7	3,41	3,35
Pháp	66.217	178.940	16,7	31,1	2,93	3,26
Đài Loan	49.463	143.252	38,0	57,4	1,85	2,43
Li-bê-ri-a	46.807	78.376	8,8	11,3	2,22	2,3
Xin-ga-po	40.561	101.380	147,1	140,9	0,85	2
Việt Nam	34.126	59.185	-21,0	-21,9	2,23	1,68
Thị trường khác	292.205	697.930	-9,1	6,9	16,59	14,38

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Về chủng loại nhập khẩu:

Trong năm 2022, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 52,82% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ. Lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp đều tăng nhẹ so với năm 2021.

Trong năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,07 triệu tấn cao su tự nhiên (HS: 4001), trị giá 2,07 tỷ USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với năm 2021. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong năm 2022. Trừ In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhập khẩu cao su tự nhiên của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với năm 2021.

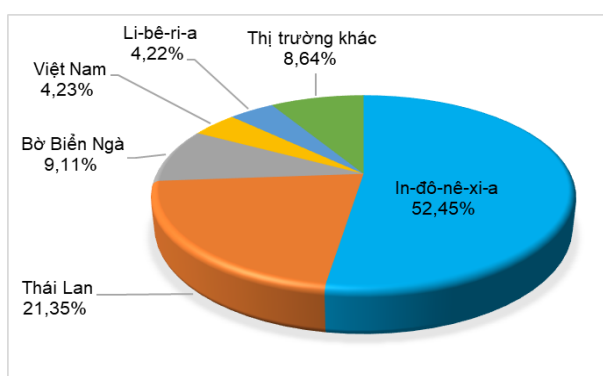
Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 34,08 nghìn tấn, trị giá 58,77 triệu USD, giảm 21% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,18%, giảm so với mức 4,23% của năm 2021.



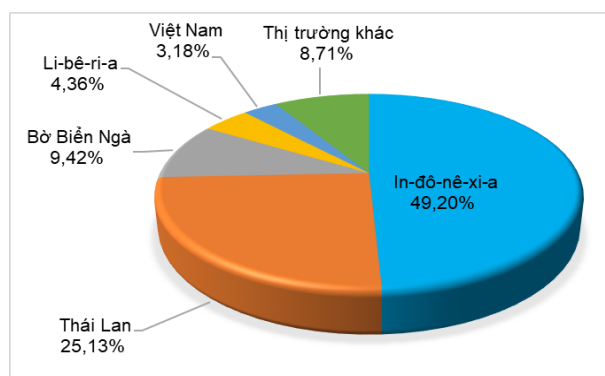
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

Năm 2021



Năm 2022



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 679,14 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS: 4002), trị giá 1,86 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 27,3% về trị giá so với năm 2021. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Pháp và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Đài Loan trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Đức, Mê-hi-cô lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tăng mạnh, từ 1.400 – 1.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới tăng từ 20,28% trong 11 tháng năm 2021 lên 21,36% trong 11 tháng năm 2022.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

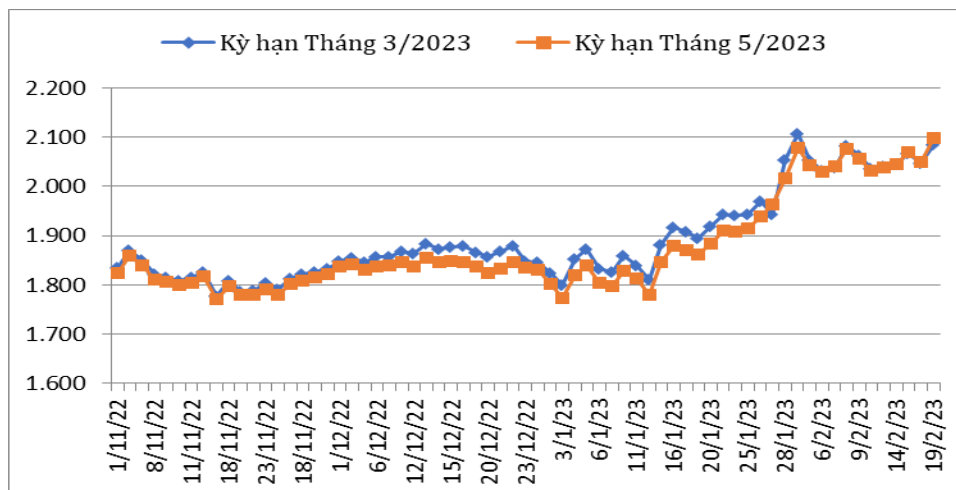
Những ngày giữa tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng. Các thông tin cho thấy kinh tế Hoa Kỳ tốt hơn đã kích thích quỹ đầu cơ đẩy mạnh mua vào. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin và báo cáo tồn kho giảm đã tác động tích cực lên thị trường cà phê thế giới. Hiệp hội Cà phê Hạt (GCA) khu vực Bắc Mỹ báo cáo tồn kho tháng 1/2023 giảm 1,8% so với tháng

12/2022, xuống ở mức 6,265 triệu bao. Xu hướng tăng giá được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/02/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 1,1%, 2,0%, 2,1% và 2,3% so với ngày 9/02/2023, lên mức 2.085 USD/tấn; 2.098 USD/tấn; 2.081 USD/tấn và 2.057 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 11/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

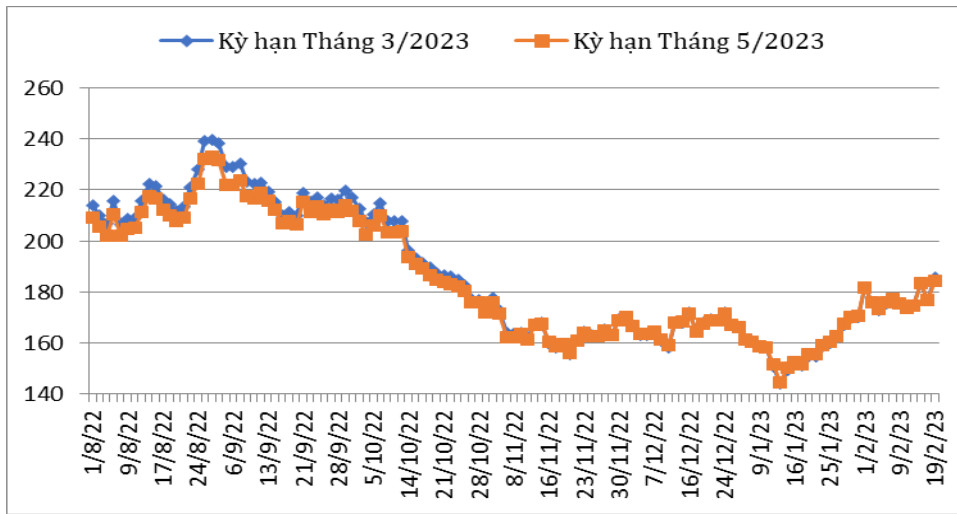


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/02/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 5,8%, 4,9%, 3,8% và

3,2% so với ngày 09/02/2023, lên mức 185,75 Uscent/lb, 184,25 Uscent/lb, 182,3 Uscent/lb và 180,35 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



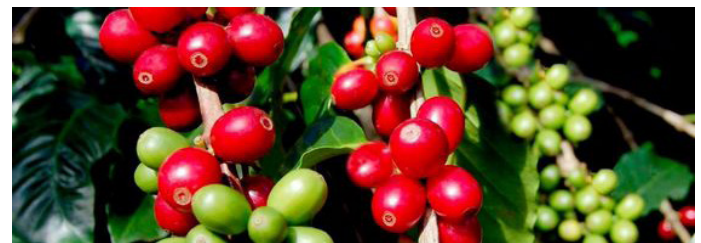
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê biến động không đồng nhất. Ngày 19/02/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023 giảm 0,9% so với ngày 9/2/2023, xuống còn 233,5 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê giao

kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 5,7%, 5,2% và 13,4% so với ngày 09/02/2023, lên mức 231,9 Uscent/lb; 228,35 Uscent/lb và 244,05 Uscent/lb.

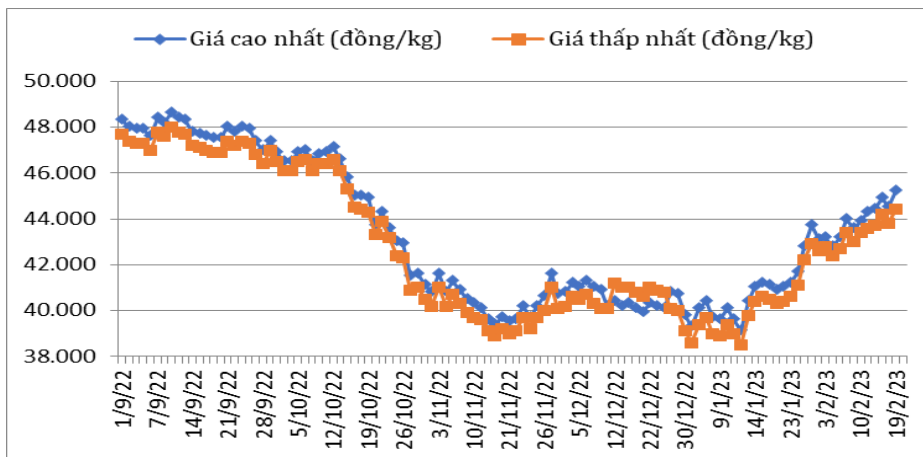
TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 1.400 – 1.700 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 2/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với đầu tháng. Ngày 19/02/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 1.400 – 1.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 9/02/2023. Tại tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông, giá cà phê Robusta cùng tăng 1.400 đồng/kg, lên mức 44.400 – 45.000 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá cà phê Robusta tăng 1.600 đồng/kg, lên mức 45.100 đồng/kg; tại tỉnh



Đắk Lắk, giá cà phê Robusta tăng 1.700 đồng/kg, lên mức cao nhất 45.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay



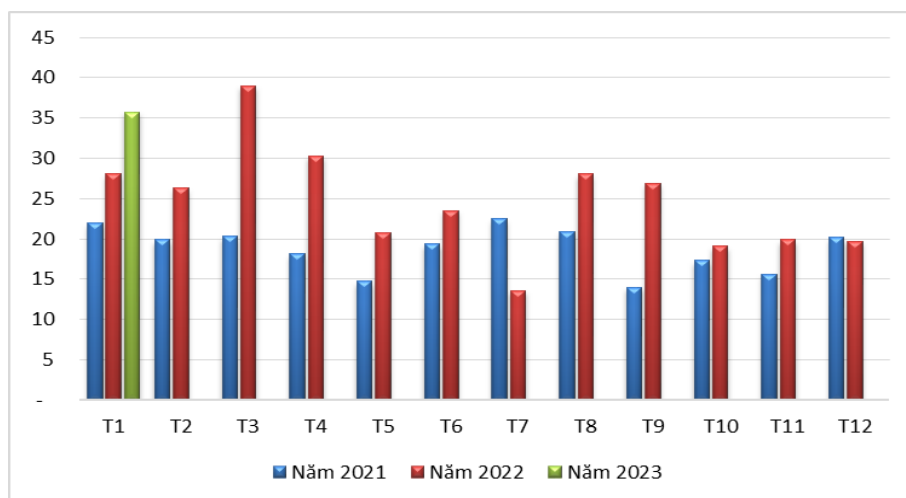
Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 1/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG THỊ TRƯỜNG Ý TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý đạt 17,27 nghìn tấn, trị giá 35,71 triệu USD, tăng 78,9% về lượng và tăng 81,5% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 tăng 30,5% về lượng và tăng 27,1% về trị giá.

Xuất khẩu sang Ý qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý đạt mức 2.067 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 12/2022, nhưng giảm 2,6% so với tháng 1/2022.

Về chủng loại

Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến sang thị trường Ý. Trong đó, xuất khẩu cà phê

Robusta sang thị trường Ý trong năm 2022 đạt 135,61 nghìn tấn, trị giá 277,85 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với năm 2021; cà phê Arabica đạt 3,33 nghìn tấn, trị giá 14,38 triệu USD, tăng 110,5% về lượng và tăng 227,9% về trị giá. Ngược lại, xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam sang Ý giảm 12% so với năm 2021, đạt 3,37 triệu USD.

Chủng loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Ý trong năm 2022

Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Robusta	135.610	277.855	2.049	8,0	28,7	19,1
Arabica	3.330	14.381	4.319	110,5	227,9	55,8
Cà phê chế biến		3.368			-12,0	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

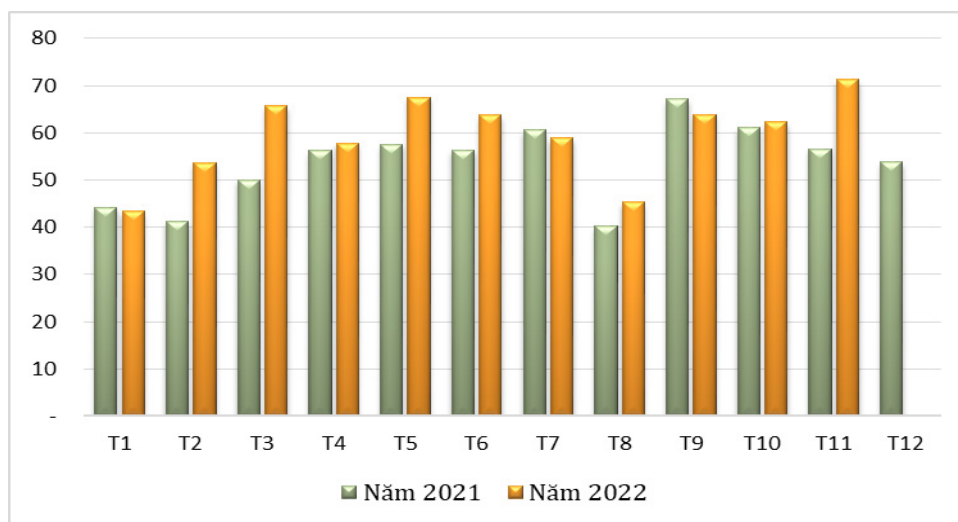


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA Ý TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, Ý nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 653,41 nghìn tấn, trị giá 2,28 tỷ EUR (2,43 tỷ USD), tăng 10,5% về lượng và tăng 69,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ý nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 - 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



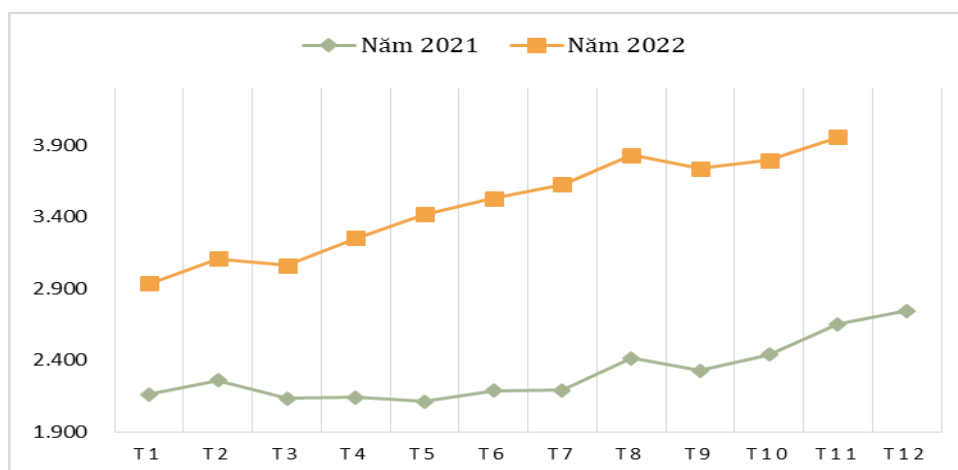
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý trong 11 tháng năm 2022 đạt mức 3.494 EUR/tấn, tăng 53,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá

nhập khẩu bình quân cà phê của Ý tăng từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ Pháp và Sờ-lô-ven-ni-a.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Trong 11 tháng năm 2022, Ý nhập khẩu cà phê chủ yếu từ nguồn cung ngoại khối, đạt xấp xỉ 608 nghìn tấn, trị giá 1,96 tỷ EUR (2,09 tỷ USD), tăng 10,8% về lượng và tăng 84,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu cà phê của Ý từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2022 đạt 185,78 nghìn tấn, trị giá 748,68 triệu EUR (797,5 triệu USD), tăng 9,8% về lượng và tăng 110,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong

tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới giảm từ 28,61% trong 11 tháng năm 2021 xuống 28,43% trong 11 tháng năm 2022.

Tương tự, nhập khẩu cà phê của Ý từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2022 tăng 16,4% về lượng và tăng 80,4% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2021, đạt 139,56 nghìn tấn, trị giá 324,22 triệu EUR (345,36 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới tăng từ 20,28% trong 11 tháng năm 2021 lên 21,36% thị phần trong 11 tháng năm 2022.

Một số thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ý trong 11 tháng năm 2022

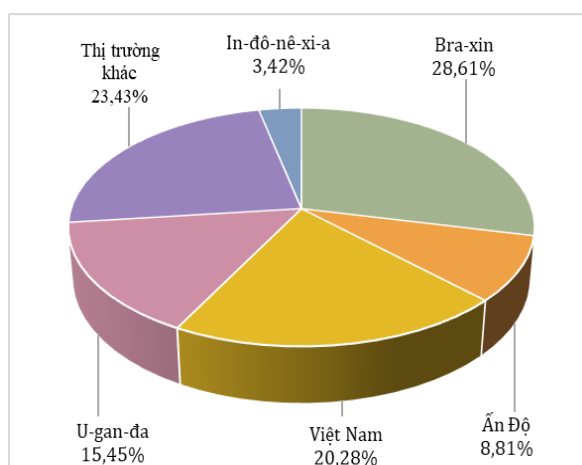
Thị trường	11 tháng 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	653.414	2.282.742	2.431.599	3.494	10,5	69,7	53,5
Ngoại khối EU	607.992	1.965.642	2.093.822	3.233	10,8	84,5	66,5
Bra-xin	185.785	748.682	797.503	4.030	9,8	110,4	91,6
Việt Nam	139.559	324.221	345.363	2.323	16,4	80,4	55,0
U-gan-đa	101.527	226.744	241.530	2.233	11,1	70,0	52,9
Ấn Độ	61.264	149.784	159.552	2.445	17,6	57,7	34,1
In-đô-nê-xi-a	22.239	51.809	55.188	2.330	10,0	67,9	52,6
Nội khối EU	45.422	317.099	337.777	6.981	6,5	13,3	6,4
Đức	19.516	87.550	93.259	4.486	16,0	54,0	32,8
Pháp	8.438	152.426	162.366	18.064	2,5	1,9	-0,6
Sờ-lo-ven-ni-a	2.731	5.829	6.209	2.134	299,5	84,3	-53,9
Bỉ	8.993	32.957	35.106	3.665	-14,8	45,1	70,3
Hà Lan	1.459	12.237	13.035	8.385	7,4	9,4	1,9

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu - Tỷ giá 1 EUR đổi 1,06521 USD

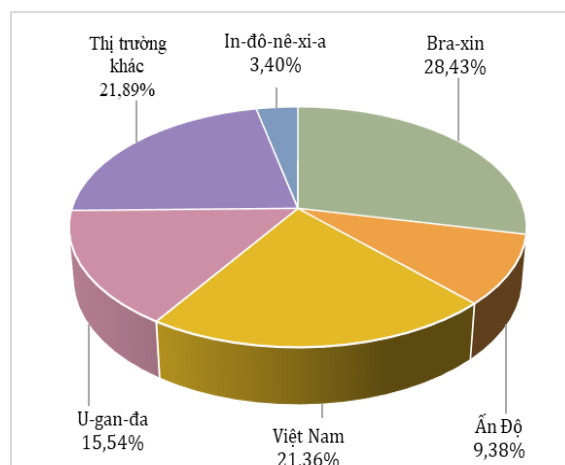
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Ý

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong năm 2022 giảm mạnh so với năm 2021.
- ▶ Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của nước này trong năm 2022 tăng 87,4% so với năm 2021, đạt 380,96 triệu USD.
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm mạnh.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 55,91% trong 11 tháng năm 2021 lên 56,62% trong 11 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ thị trường thế giới đạt 148,18 nghìn tấn, trị giá 934,95 triệu USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 21,0% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ 27 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 131,5 nghìn tấn, trị giá 825,89 triệu USD, giảm 19,5% về lượng và giảm 21,4% về trị giá. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 88,74% trong năm 2022, thấp hơn so với thị phần 89,17% trong năm 2021. Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Bồ Đào Nha và Ni-giê-ri-a, tốc độ tăng lần lượt 49,2% và 32,5% về lượng, xét về trị giá tăng 40,7% và 52% so với năm 2021.



5 thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	148.180	934.948	-19,1	-21,0	100,00	100,00
Việt Nam	131.490	825.890	-19,5	-21,4	88,74	89,17
Bồ Đào Nha	6.876	39.476	49,2	40,7	4,64	2,52
Bra-xin	3.491	22.200	-39,3	-43,8	2,36	3,14
Ni-giê-ri-a	2.070	13.312	32,5	52,0	1,40	0,85
Ấn Độ	1.442	11.362	-54,4	-55,5	0,97	1,73
Thị trường khác	2.811	22.708	-40,8	-27,1	1,90	2,59

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này trong năm 2022 đạt 380,96 triệu USD, tăng 87,4% so với năm 2021. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc, trị giá 335,41 triệu USD, tăng 86,2% so với năm 2021. Thị phần hạt điều

của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 88,04% trong năm 2022. Năm 2022, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Đào Nha, Tô-gô, Mi-an-ma, Ta-da-ni-a, nhưng thị phần vẫn chiếm mức thấp.

5 thị trường cung cấp hạt điều chủ yếu cho Trung Quốc trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	Năm 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
				Năm 2022	Năm 2021
Tổng	380.961	203.282	87,4	100,00	100,00
Việt Nam	335.413	180.165	86,2	88,04	88,63
Bờ Biển Ngà	20.746	4.812	331,2	5,45	2,37
Tô-gô	12.659	4.570	177,0	3,32	2,25
Mi-an-ma	8.684	4.563	90,3	2,28	2,24
Ta-da-ni-a	1.538	599	156,8	0,40	0,29
Thị trường khác	1.922	8.573	-77,6	0,50	4,22

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

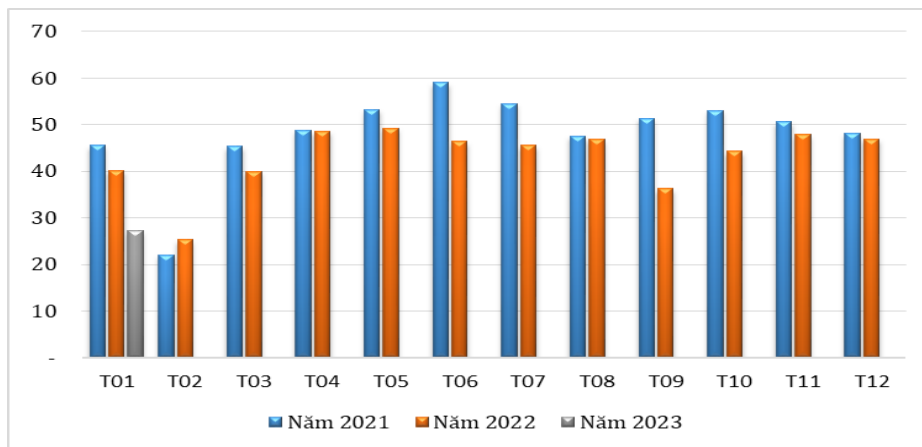
(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 1/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 1/2023 đạt xấp xỉ 27,27 nghìn tấn, trị giá 155,8 triệu USD, giảm 41,9% về lượng và giảm 42,1% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 giảm 31,4% về lượng và giảm 33,8% về trị giá.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Tháng 1/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.714 USD/tấn, giảm 0,3% so với tháng 12/2022 và giảm 3,7% so với tháng 1/2022.

12/2022, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ I-rắc. So với tháng 1/2022, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và I-rắc tăng.

Về thị trường: Tháng 1/2023 so với tháng

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023			So với tháng 12/2022 (%)			So với tháng 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	27.266	155.806	5.714	-41,9	-42,1	-0,3	-32,2	-34,7	-3,7
Hoa Kỳ	7.216	41.296	5.723	-42,5	-43,8	-2,1	-43,1	-43,8	-1,2
Hà Lan	2.443	15.013	6.145	-41,6	-42,1	-0,9	-45,0	-29,7	27,8
Trung Quốc	1.727	10.271	5.947	-70,7	-67,9	9,7	35,3	23,4	-8,8
Anh	1.272	6.770	5.323	-17,6	-16,6	1,2	9,2	1,1	-7,4

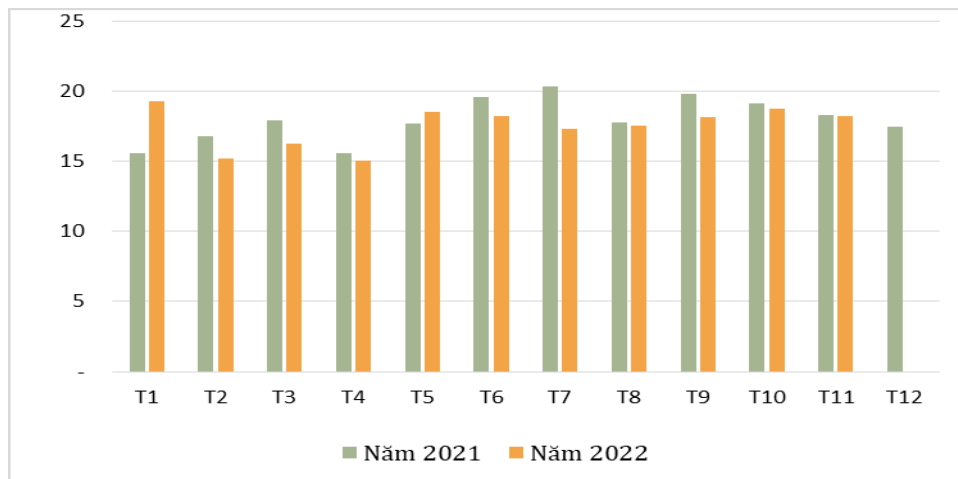
Thị trường	Tháng 1/2023			So với tháng 12/2022 (%)			So với tháng 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.230	7.160	5.821	-32,2	-31,0	1,7	61,6	60,7	-0,6
Úc	910	4.989	5.482	-27,4	-32,2	-6,5	-45,7	-49,5	-6,9
Đức	866	5.013	5.789	-38,8	-38,8	-0,01	-55,0	-60,1	-11,3
Ả Rập Xê út	730	4.073	5.579	-38,4	-38,7	-0,4	-2,0	-17,4	-15,7
I-rắc	730	4.440	6.082	84,3	81,2	-1,7	301,1	226,5	-18,6
Ca-na-đa	601	3.773	6.278	-36,3	-38,6	-3,6	-48,4	-38,5	19,2
Thị trường khác	9.541	53.009	5.556	-39,4	-40,1	-1,2	-32,7	-40,7	-11,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hạt điều của EU trong 11 tháng năm 2022 đạt 192,34 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,28 tỷ EUR (tương đương 1,36 tỷ USD), giảm 3,0% về lượng, nhưng tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

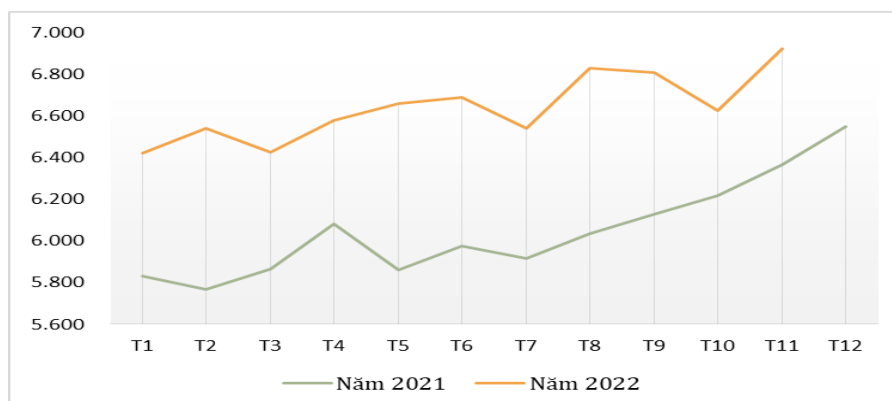
EU nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá: 11 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU đạt mức 6.643 EUR/tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU tăng từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Đức.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2022, EU nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ các thị trường Việt Nam, Hà Lan, Đức, Bồ Biển Ngà, Ấn Độ, Bra-xin ...

Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho EU trong 11 tháng năm 2022, lượng nhập khẩu đạt gần 109 nghìn tấn, trị giá 712,27 triệu EUR (758,71 triệu USD), giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng

từ 55,91% trong 11 tháng năm 2021 lên 56,62% trong 11 tháng năm 2022.

EU tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà trong 11 tháng năm 2022, lượng đạt 11,72 nghìn tấn, trị giá 72,33 triệu EUR (77,04 triệu USD), tăng 61,9% về lượng và tăng 110,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng mạnh từ 3,65% trong 11 tháng năm 2021 lên 6,10% trong 11 tháng năm 2022.

Một số thị trường cung cấp hạt điều cho EU trong 11 tháng năm 2022

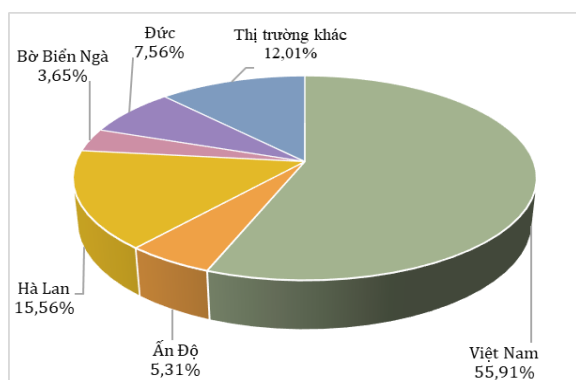
Thị trường	11 tháng 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	192.345	1.277.838	1.361.166	6.643	-3,0	7,3	10,6
Ngoại khối EU	142.102	931.562	992.310	6.556	-1,2	12,1	13,5
Việt Nam	108.896	712.269	758.716	6.541	-1,8	10,5	12,5
Bồ Biển Ngà	11.725	72.330	77.046	6.169	61,9	110,8	30,2
Ấn Độ	9.270	72.420	77.142	7.812	-12,0	0,2	13,8
Bra-xin	3.051	16.607	17.690	5.442	-14,2	-1,6	14,7
Buốc-ki-na Pha-xô	2.377	15.064	16.046	6.337	-1,7	10,3	12,2
Nội khối EU	50.243	346.276	368.856	6.892	-7,8	-4,0	4,1
Hà Lan	24.412	155.650	165.800	6.376	-20,9	-18,5	3,0
Đức	16.318	120.656	128.524	7.394	8,9	7,6	-1,2
Bỉ	4.385	30.771	32.778	7.017	14,8	41,2	23,0
Tây Ban Nha	1.320	9.274	9.879	7.027	74,5	82,3	4,4
Ý	692	6.772	7.213	9.783	-4,4	-1,9	2,6

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,06521 USD

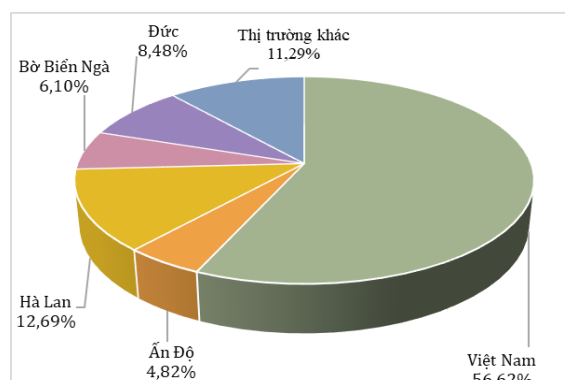
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho EU

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Phi-líp-pin sẵn sàng tăng xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc.*
- ▶ *Úc đặt mục tiêu xuất khẩu 40% sản lượng anh đào vào năm 2025.*
- ▶ *Ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ lễ kéo dài khiến hoạt động xuất khẩu gián đoạn, trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2023 đạt 242 triệu USD, giảm 22,6% so với tháng 12/2022 và giảm 16,8% so với tháng 01/2022.*
- ▶ *Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Úc: Theo nguồn producereport.com, theo dữ liệu từ Hiệp hội Rau quả Úc (Hort Innovation), Úc xuất khẩu khoảng 5.000 tấn anh đào tươi trong niên vụ 2020/21, chiếm 23% tổng sản lượng. Trong đó, Úc xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hồng Kông, chiếm 24% tổng lượng xuất khẩu.

Những người trồng anh đào Úc đang phấn đấu đưa 40% tổng sản lượng ra thị trường nước ngoài vào năm 2025, thông qua một chương trình xuất khẩu mới với trị giá 1,2 triệu Đô la Úc (tương đương 858 nghìn USD). Ngành công nghiệp anh đào của Úc, bao gồm khoảng 200 nhà sản xuất đã sẵn sàng cho giai đoạn phát triển mới này.

Chương trình xuất khẩu mới do người trồng anh đào Úc khởi xướng cùng với các đối tác trong ngành, được thực hiện bằng cách sử dụng thuế ngành và quỹ từ chính phủ Úc. Chương trình bao gồm hơn 50 hoạt động nhằm tăng cường năng lực xuất khẩu của những người trồng anh đào Úc, giảm thiểu rủi ro thương mại dọc theo chuỗi cung ứng và nâng cao danh tiếng của anh đào Úc.

Phi-líp-pin: Theo nguồn globaltimes.cn, Bộ Nông nghiệp Phi-líp-pin sẽ mở rộng sản xuất sầu riêng bằng cách đào tạo thêm nông dân địa phương, sau khi ký kết thỏa thuận xuất khẩu với Trung Quốc, điều này sẽ mang lại cơ hội lớn, tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân địa phương của Phi-líp-pin.

Bộ Nông nghiệp tiến hành tập huấn cán bộ về phòng trừ sâu bệnh hại sầu riêng. Nhiều nông dân ở Vùng Davao và các vùng và tỉnh lân cận sẽ được đào tạo để nâng cao kiến thức nhằm đảm bảo sầu riêng tươi chất lượng cao để xuất khẩu sang Trung Quốc và các thị trường khác.

Ngày 4/1/2023, Phi-líp-pin và Trung Quốc đã ký Nghị định thư về xuất khẩu sầu riêng tươi, cùng với Việt Nam và Thái Lan cung cấp trái cây tươi cho Trung Quốc.

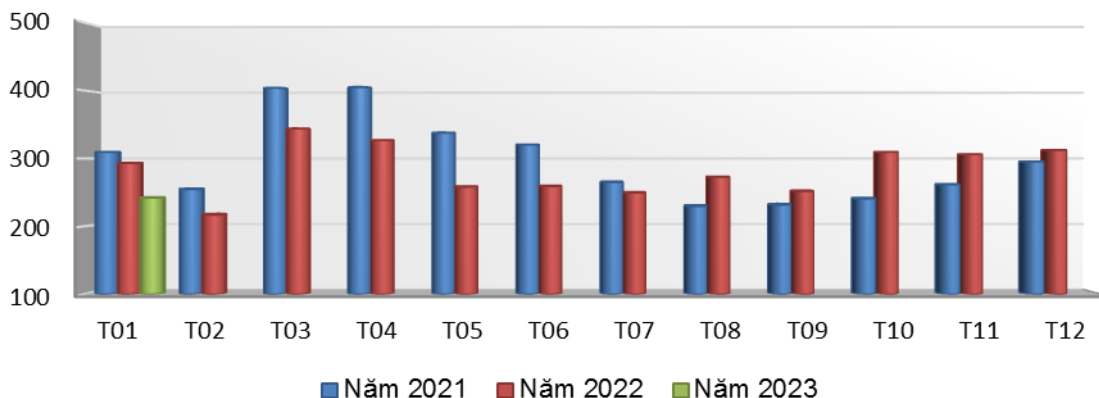
Năm 2021, Trung Quốc đã nhập khẩu 821.500 tấn sầu riêng tươi. Năm 2022 bất chấp tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc ước tính đạt 800.000 tấn.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, với tháng 12/2022 và giảm 16,8% so với tháng 01/2022. tháng 01/2023 đạt 242 triệu USD, giảm 22,6% so

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả giảm trong tháng 01/2023 phần lớn là do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán. Thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất là Trung Quốc cũng có cùng lịch nghỉ Tết, do đó xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này giảm. Hoạt động xuất khẩu gián đoạn bởi dịp nghỉ Tết khiến trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc...cũng giảm trong tháng 01/2023. Trong những tháng tới, xuất khẩu hàng rau quả có nhiều tín hiệu tích cực, bởi thị trường tiêu thụ lớn nhất là Trung Quốc đã mở cửa trở lại sau thời

gian dài áp dụng chính sách “Zero Covid”.

Đáng chú ý, tiềm năng xuất khẩu hàng rau quả trong năm 2023 rất khả quan, bởi trong năm 2022 thị trường nhập khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc đã mở cửa chính ngạch cho nhiều loại rau quả của Việt Nam như sầu riêng, khoai lang. Ngoài thị trường Trung Quốc, nhiều loại trái cây của Việt Nam còn được phép xuất khẩu sang các thị trường lớn như trái bưởi được cấp phép xuất khẩu sang Hoa Kỳ; trái nhãn và quả chanh xanh được xuất khẩu tới thị trường Niu-Di-lân...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2023

Thị trường	Tháng 01/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	So với tháng 01/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
Tổng	242.030	-22,6	-16,8	100,0	100,0
Trung Quốc	139.070	-12,8	-5,3	57,5	50,4
Hoa Kỳ	12.264	-21,2	-45,1	5,1	7,7
Nhật Bản	11.016	-0,8	-6,9	4,6	4,1
Hàn Quốc	10.055	-39,7	-18,0	4,2	4,2
Hà Lan	9.433	-22,9	23,0	3,9	2,6
Úc	5.163	-29,5	-43,4	2,1	3,1
Thái Lan	4.401	-24,0	-56,4	1,8	3,5
Đài Loan	4.036	-70,8	-48,0	1,7	2,7
Nga	3.878	-31,2	-33,9	1,6	2,0
Ma-lai-xi-a	3.703	0,4	-12,2	1,5	1,4
Thị trường khác	39.012	-36,3	-26,5	16,1	18,2

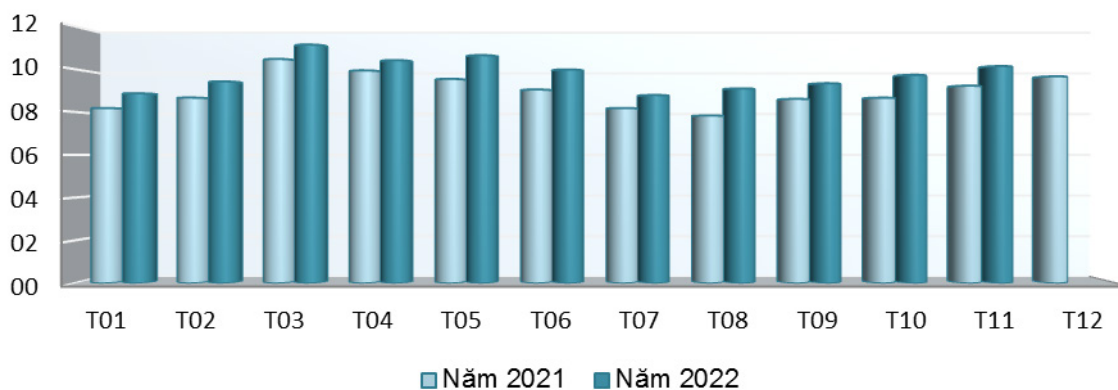
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hàng rau quả của EU (HS 06, 07, 08, 20, không tính HS 080131 và 080132) trong 11 tháng năm 2022 đạt 78,4 triệu tấn, trị giá 107,5 tỷ Eur (tương đương 115,1 tỷ

USD), giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, do giá nhập khẩu bình quân đạt 1.371,7 Eur/tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

EU nhập khẩu hàng rau quả (HS 06, 07, 08, 20, không tính HS 080131 và 080132) qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

11 tháng năm 2022, EU nhập khẩu hàng rau quả chủ yếu từ thị trường nội khối, trong đó Hà Lan, Tây Ban Nha là 2 thị trường cung cấp lớn nhất cho EU. Tuy nhiên, do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến chi phí đầu vào tăng, do đó giá nhập khẩu hàng rau quả từ các thị trường đều tăng, khiến lượng nhập khẩu chỉ tăng nhẹ hoặc giảm.

Nhu cầu tiêu thụ trái cây ở EU đã tăng đáng kể trong những năm gần đây do nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm tự nhiên và tốt cho sức khỏe tăng.

Do sản xuất trong nội khối không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng nên EU đã tăng nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối, trong đó có Việt Nam.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau quả lớn thứ 59 cho EU trong 11 tháng năm 2022, đạt 74 nghìn tấn, trị giá 201 triệu Eur (tương đương 215 triệu USD), tăng 7,8% về lượng và tăng 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá tăng cao, do giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 2.723,1 Eur/tấn, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp hàng rau quả (HS 06, 07, 08, 20, không tính HS 080131 và 080132) cho EU trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	78.397	107.537	115.065	1.371,7	-0,4	9,4	9,8	100,0	100,0
Hà Lan	13.251	21.933	23.468	1.655,2	0,2	7,1	6,8	16,9	16,8
Tây Ban Nha	10.944	15.631	16.725	1.428,3	-2,9	8,0	11,2	14,0	14,3
Đức	7.105	8.063	8.628	1.134,9	3,3	8,5	5,0	9,1	8,7
Pháp	6.060	4.275	4.575	705,6	9,3	14,3	4,6	7,7	7,0
Bỉ	5.872	6.725	7.196	1.145,2	-3,7	8,8	13,0	7,5	7,7
I-ta-li-a	4.594	6.897	7.379	1.501,2	-2,1	4,3	6,6	5,9	6,0
Ba Lan	2.604	3.299	3.530	1.266,9	-2,3	13,2	15,9	3,3	3,4
Cốt-xta Ri-ca	1.942	1.425	1.524	733,7	-1,8	13,8	16,0	2,5	2,5

Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Thổ Nhĩ Kỳ	1.802	3.462	3.704	1.921,5	1,3	5,4	4,1	2,3	2,3
Ma-rốc	1.596	2.434	2.604	1.524,4	11,7	26,0	12,7	2,0	1,8
Việt Nam	74	201	215	2.723,1	7,8	35,3	25,5	0,1	0,1
Thị trường khác	22.553	33.193	35.517	1.471,8	-2,4	11,1	13,8	28,8	29,4

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,07 USD

Hầu hết các chủng loại hàng rau quả EU nhập khẩu từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng thấp so với nhu cầu nhập khẩu của khối này trong 11 tháng năm 2022. Trong đó, nhóm quả và quả hạch (HS 08) EU nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam, tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 0,09% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo là chủng loại rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được (HS 07), chỉ chiếm 0,03%. Đáng chú ý, mới đây việc châu Âu gỡ bỏ kiểm soát 50% với 4 loại rau gia vị được kỳ vọng sẽ thúc đẩy

trị giá xuất khẩu chủng loại này trong thời gian tới. Theo đại diện Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật SPS Việt Nam, 4 sản phẩm: mùi tây, rau mùi, húng quế, bạc hà của Việt Nam xuất khẩu vào châu Âu sẽ không còn áp dụng các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp. Đây là thành quả đạt được sau 6 tháng tích cực đàm phán, cam kết đảm bảo chất lượng từ phía doanh nghiệp và cơ quan quản lý của Việt Nam.

Chủng loại hàng rau quả (HS 06, 07, 08, 20, không tính HS 080131 và 080132) EU nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022

Chủng loại (mã HS)	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	78.397	107.537	115.065	1.371,7	-0,4	9,4	9,8	0,09	0,09
Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa (HS 08)	30.086	44.559	47.678	1.481,0	-2,7	5,8	8,8	0,11	0,11
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được (HS 07)	27.463	26.153	27.983	952,3	1,7	12,2	10,3	0,03	0,03
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (HS 20)	17.161	24.800	26.536	1.445,1	2,6	16,5	13,6	0,20	0,16
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí (HS 06)	3.687	12.026	12.867	3.261,2	-9,3	3,4	14,0	0,01	0,01

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,07 USD

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giữa tháng 2/2023, giá sắn và sản phẩm từ sắn của Thái Lan tăng.
- ▶ Giá sắn tươi trong nước tiếp tục tăng nhẹ.
- ▶ Năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 02/2023, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng so với 10 ngày trước đó; trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu được giữ ổn định.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 525 USD/tấn FOB-Băng Cốc; trong khi giá thu mua tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh lên mức 16,9 Baht/kg, tăng 0,2 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan ngày 16/02/2023 cũng điều chỉnh giá sắn xuất khẩu sắn lát lên mức 270-280 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Giá sắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh tăng lên mức 3,0-3,45 Baht/kg, tăng 0,07 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 5,85 triệu tấn sắn (HS 07141011), trị giá 51,25 tỷ Baht (tương đương 1,48 tỷ USD), tăng 12,8% về lượng và tăng 26,8% về trị giá so với năm 2021. Sắn của Thái Lan chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a... Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,63% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan



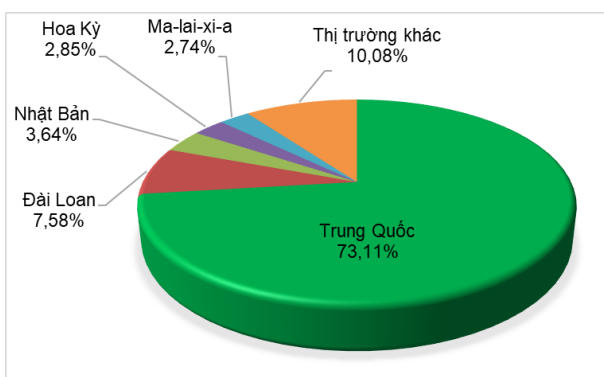
trong năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02898 USD).

Trong năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 3,63 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 61,51 tỷ Baht (tương đương 1,78 tỷ USD), tăng 0,9% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 62,45% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 2,27 triệu tấn, trị giá 37,63 tỷ Baht (tương đương 1,09 tỷ USD), giảm 13,8% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá so với năm 2021; Tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 8%, với 290,57 nghìn tấn, tăng tới 424,3% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,97%, với 289,46 nghìn tấn, tăng 6,2% so với năm 2021.

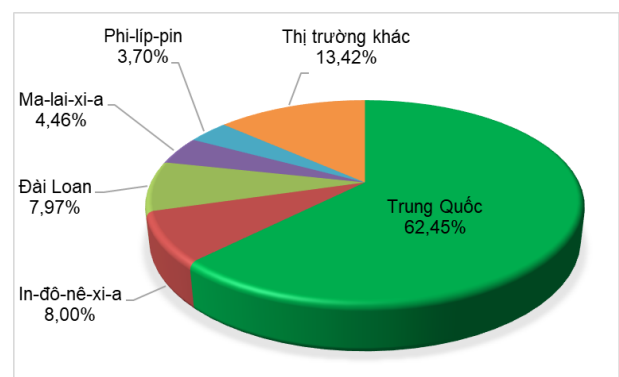
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)

Năm 2021



Năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá sản tươi tại miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên tiếp tục tăng nhẹ. Giá tinh bột sản tại ba miền tăng trong bối cảnh giá nguyên liệu cao. Theo Hiệp hội sản Việt Nam, hiện nay, nguồn nguyên liệu có tín hiệu sụt giảm do chất lượng sản củ tươi thấp hơn so với cùng thời điểm vụ sản 2021/22. Các nhà máy tập trung chạy máy sau nghỉ Tết, đẩy giá thu mua nguyên liệu lên cao. Trong khi đó, phía khách hàng Trung Quốc chưa tăng giá mua vào tương ứng với đà tăng của tinh bột sản Việt Nam. Do vậy, giao dịch hàng hóa xuất khẩu tạm chậm lại để các bên cùng điều chỉnh giá phù hợp.

Hiện giá sản tươi thu mua tại Tây Ninh ở mức 3.400-3.500 đồng/kg, tăng 250-300 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Tại Đắk Lắk giá ở mức 2.800-2.850 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg. Tại Gia Lai giá ở mức 2.950-3.100 đồng/kg, tăng 150-250 đồng/kg. Tại miền Bắc giá sản tươi ở mức 1.950-2.400 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với 10 ngày trước đó.

Tương tự như tinh bột sản, các đơn vị mua sản lát khô đang phải mua vào với mức giá khá cao, do giá củ sản tươi đang ở mức cao. Trong khi đó, giá xuất khẩu mặt hàng này chưa kịp tăng bắt kịp xu thế tăng giá tại thị trường nội địa Việt Nam. Điều này tiềm ẩn rủi ro cho các đơn vị kinh doanh sản lát khi giá sản lát Thái Lan biến động không lớn. Các nhà máy Việt Nam đang chào

bán tinh bột sản mức giá trong khoảng 465 - 495 USD/tấn FOB cảng Hồ Chí Minh do giá nguyên liệu cao.

Cùng chung xu thế tăng giá nguyên liệu củ sản tươi và tinh bột sản, giá thu mua sản lát khô được đẩy lên khá cao, trên 6.000 đ/kg về tới khu vực Quy Nhơn, Bình Định. Giá xuất khẩu sản lát đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc lên tới 355 USD/tấn FOB Quy Nhơn; tăng 10 USD/tấn so 10 ngày trước đó; Trong khi giá xuất khẩu sản lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 305 USD/tấn FOB Quy Nhơn, tăng 10 USD/tấn so 10 ngày trước đó.

Tại Quảng Ngãi, trong niên vụ 2022/23, diện tích trồng sản của tỉnh Quảng Ngãi khoảng hơn 12.600 ha. Trong hơn 2 tháng vừa qua do mưa liên tục nên người dân chưa thể làm đất. Hiện tại đã bước qua đầu tháng 2 nhưng toàn tỉnh mới chỉ xuống giống được trên 3.700 ha, đạt tỷ lệ rất thấp, dù chỉ mới trồng được vài tháng nhưng một số địa phương ở tỉnh này đã xuất hiện bệnh khảm lá sản. Theo số liệu thống kê từ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Quảng Ngãi, hiện đã có gần 110 ha sản bị nhiễm bệnh khảm lá (nhiễm nhẹ 18 ha, nhiễm trung bình 44,5 ha, nhiễm nặng 54 ha), tập trung ở các huyện như Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Sơn Tây, Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 223,56 nghìn tấn, trị giá 86,88 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và giảm 39,8% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 10,5% về lượng và giảm 18,6% về trị giá. Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc chiếm tới 94,69% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản của cả nước. Nguyên nhân xuất khẩu trong tháng 1/2023 giảm là do hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ Tết dương lịch và Tết Nguyên đán dài ngày.

Trong năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 2,36 triệu tấn tinh bột sản sang Trung Quốc, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 94,9% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước trong năm 2022.

Việt Nam cũng xuất khẩu được 632,99 nghìn

tấn sản lát khô sang Trung Quốc trong năm 2022, trị giá 174,29 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 81,89% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của cả nước trong năm 2022.

Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu sản và tinh bột sản lớn nhất thế giới. Năm 2022, Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sản lát và tinh bột sản do giá xăng dầu tăng cao, Trung Quốc đã tăng cường sử dụng sản và ngô để sản xuất xăng sinh học (ethanol), khiến nhu cầu nhập khẩu sản của nước này tăng cao. Ngoài sản xuất ethanol, Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sản lát và tinh bột sản để làm thức ăn chăn nuôi, trong bối cảnh xung đột Nga và U-crai-na khiến nguồn cung ngũ cốc toàn cầu bị gián đoạn.

Năm 2023, dự báo nhu cầu mua sản và tinh bột sản từ các nhà nhập khẩu nước ngoài như Trung Quốc vẫn tăng do các thị trường này tăng

cường dự trữ lương thực, ngũ cốc cho tiêu dùng. Ngoài ra, các ngành công nghiệp năng lượng và thức ăn chăn nuôi cũng chuyển sang nhập khẩu các sản phẩm từ sản để thay thế, dẫn đến tăng

nhu cầu đối với sản. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sản và tinh bột sản sang thị trường này.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tinh bột sản: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu 337,45 nghìn tấn tinh bột sản (HS 110814), trị giá 179,22 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 15% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào là các thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho thị trường Đài Loan trong năm 2022. Trừ In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu tinh bột sản của Thái Lan từ các thị trường này đều tăng trong năm 2022.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho thị trường Đài Loan, với 37,48 nghìn tấn, trị giá 19,81 triệu USD, tăng 34,1% về lượng và tăng 38,5% về trị giá so với năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam chiếm 11,11% trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của thị trường Đài Loan, cao hơn so với mức 8,83% của năm 2021. Trong khi đó, thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm tới 86,06%, cao so với mức 83,26% của năm 2021.

Mặc dù nhập khẩu tinh bột sản của thị trường Đài Loan có xu hướng tăng, nhưng nhìn chung nhu cầu tinh bột sản của thị trường này vẫn ở



mức thấp, nên xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này khó tăng đột biến trong các tháng tới.

Sản: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu 28 tấn sản (HS 071410), trị giá 16 nghìn USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với năm 2021. In-đô-nê-xi-a là và Thái Lan là 2 thị trường cung cấp sản cho thị trường Đài Loan trong năm 2022. Nhìn chung trong mấy năm gần đây nhu cầu sản của thị trường Đài Loan vẫn ở mức thấp.

Thị trường cung cấp sản và tinh bột sản cho thị trường Đài Loan trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tinh bột sản (HS 110814)	337.457	179.224	6,6	15,0	100	100
Thái Lan	290.410	154.612	10,2	18,9	83,26	86,06
Việt Nam	37.482	19.816	34,1	38,5	8,83	11,11
In-đô-nê-xi-a	5.610	2.621	-74,1	-73,1	6,86	1,66
Lào	3.325	1.729	12,9	16,4	0,93	0,98
Trung Quốc	630	446	64,5	69,6	0,12	0,19
Sản (HS 071410)	28	16	-18,6	-11,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	26	9	-20,9	-35,7	94,84	92,25
Thái Lan	2	7	22,2	75,0	5,16	7,75
Tổng	337.485	179.240	6,6	15,0	100	100

Nguồn: Theo thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá thủy sản tại Tây Ban Nha tháng 1/2023 tăng 8,5% so với tháng 1/2022.
- ▶ Tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc đã phục hồi đáng kể trong dịp Tết Nguyên đán 2023 nhờ ngành dịch vụ ăn uống phục hồi.
- ▶ Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Thủy sản Ấn Độ (MPEDA) dự báo xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ có khả năng đạt mức kỷ lục 8 tỷ USD trong năm tài chính 2022-2023.
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu sang các thị trường còn lại trong khối ASEAN giảm mạnh.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Tây Ban Nha: Theo Viện Thống kê Quốc gia Tây Ban Nha (INE), trong tháng 1/2023, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đối với thủy sản tăng 4% so với tháng trước đối với cá tươi và cá đông lạnh; tăng 5% đối với động vật giáp xác và động vật thân mềm. So với cùng kỳ năm 2022, giá cá và động vật có vỏ tại Tây Ban Nha tăng 8,5%.

- Trung Quốc: Theo khảo sát của Hiệp hội Ẩm thực Trung Quốc, tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc đã phục hồi đáng kể trong dịp Tết Nguyên đán 2023 nhờ ngành dịch vụ ăn uống phục hồi. Mức tiêu thụ ăn uống bên ngoài trong các kỳ nghỉ dài tại Trung Quốc đầu năm 2023 tăng 76% so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là tại các thành phố Bắc Kinh, Tam Á, Thành Đô, Trùng Khánh và Đại Lý.

- Ấn Độ: Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Thủy sản Ấn Độ (MPEDA) dự báo xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ có khả năng đạt mức kỷ lục 8 tỷ USD trong năm tài chính 2022-2023.

Nhằm hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong năm tài chính 2022-2023, MPEDA đã tổ chức khoảng 40 chương trình xúc tiến thương mại trực tiếp hoặc trực tuyến với các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Anh, Việt Nam, Đức, Malaysia, Hàn Quốc, Oman, Singapore và Tây Ban Nha... Bên cạnh đó, Trung tâm Nuôi trồng Thủy sản Rajiv Gandhi (RGCA), bộ phận tiêu chuẩn hóa và chuyển giao công nghệ của MPEDA, đang thiết lập dự án thí điểm Trung tâm Nhân giống bố mẹ (BMC) tôm sú *Penaeus monodon* và triển khai dự án nuôi cá rô phi GIFT. MPEDA cũng đã và đang cung cấp Chứng nhận SHAPHARI (áp dụng cho trang trại nuôi trồng thủy sản Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt) cho tôm không có dư lượng.

Trong năm tài chính 2021-22, Ấn Độ đã xuất khẩu thủy sản đạt 7,76 tỷ USD (tương đương 575,86 tỷ Rupee). Trong đó, tôm đông lạnh vẫn là mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Ấn Độ với trị giá chiếm 75%.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Ấn Độ, chiếm 43,45% tổng trị giá xuất khẩu; Trung Quốc chiếm 15,14%, châu Âu chiếm 14,98% và Đông Nam Á chiếm 10,04%.

- Hoa Kỳ: Tại Hội nghị thị trường thủy sản toàn cầu do Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ tổ chức, các chuyên gia dự đoán nếu giá tôm sú giảm xuống mức tương đương với giá tôm thẻ chân trắng thì tiêu thụ tôm sú sẽ tăng trưởng lại. Tại Hoa Kỳ, giá tôm sú hiện cao hơn khoảng 2,5 USD/pound so với giá trung bình tôm thẻ chân trắng và có xu hướng giảm trong 6 tháng cuối năm 2022.

Tôm sú hiện đang chiếm các thị trường ngách tại Hoa Kỳ và có tiềm năng chiếm thị phần lớn hơn nếu được đầu tư thêm các chiến lược tiếp thị hiệu quả, tạo thói quen cho người tiêu dùng và phát triển thị trường. Tuy nhiên, tôm thẻ chân trắng được cho là vẫn sẽ phổ biến nhờ sản lượng sản xuất và tiêu thụ cao trên toàn cầu.



THÁNG 1/2023, ASEAN LÀ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN LỚN THỨ 4 CỦA VIỆT NAM

Tháng 1/2023, ASEAN là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam sau Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU, đạt 49,5 triệu USD, giảm 29,8% so với tháng 12/2022 và giảm 14,57% so với tháng 1/2022.

Tháng 1/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu sang các thị trường còn lại trong khối ASEAN giảm mạnh.

Thái Lan là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong ASEAN, đạt 22,6 triệu USD trong tháng 1/2023, giảm 11,36% so với tháng 12/2022 và giảm 22,37% so với tháng 1/2022. Phi-lip-pin là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 trong khối, đạt 11,8 triệu USD trong tháng 1/2023, giảm 43,62% so với tháng 12/2022, nhưng tăng 57,85% so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn tiếp theo của Việt Nam trong khối ASEAN gồm Ma-lai-xi-a, Xing-ga-po...

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường trong khối ASEAN tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	So với tháng 1/2022 (%)
ASEAN	49.503,9	-29,85	-14,57
Thái Lan	22.631,8	-11,36	-22,37
Phi-lip-pin	11.807,6	-43,62	57,85
Ma-lai-xi-a	5.966,9	-42,01	-39,31
Xing-ga-po	5.365,7	-35,89	-25,3
Căm-pu-chia	3.146,9	-28,1	-16,17
In-đô-nê-xi-a	454,8	-49,8	7,88
Bru-nây	130,3	-14,41	6,56

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, tỷ trọng xuất khẩu sang ASEAN trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng lên 10,4% từ mức 7,13% của năm 2022. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường ASEAN năm 2022 đạt 312,16 nghìn tấn, trị giá 779,06 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 28,5% về trị giá so với năm 2021, chiếm 13,62% về lượng và chiếm 7,13% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Cá tra, basa là chủng loại thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường ASEAN, chiếm 30,5% trong tổng lượng thủy sản xuất khẩu sang thị trường này năm 2022, đạt 95,3 nghìn tấn, trị giá 195,5 triệu USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 55,3% về trị giá so với năm 2021. Các mặt hàng thủy sản chính xuất khẩu sang ASEAN tiếp theo gồm: chả cá, cá đông lạnh, mực các loại, tôm các loại...

Chủng loại thủy sản xuất khẩu sang ASEAN năm 2022

Chủng loại	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022		Năm 2021	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	312.166,0	779.060	15,1	28,5	100	100	100	100
Cá tra, basa	95.317,7	195.512	23,2	55,3	30,5	25,1	28,5	20,8
Chả cá	60.875,0	143.116	2,5	6,1	19,5	18,4	21,9	22,3
Cá đông lạnh	66.495,0	111.460	9,9	18,0	21,3	14,3	22,3	15,6
Mực các loại	13.761,9	88.133	8,0	16,0	4,4	11,3	4,7	12,5
Tôm các loại	10.216,7	68.724	61,7	66,4	3,3	8,8	2,3	6,8
Cá ngừ các loại	19.402,6	54.803	-1,9	42,6	6,2	7,0	7,3	6,3
Cá đóng hộp	12.964,4	39.652	37,1	40,6	4,2	5,1	3,5	4,7
Cá khô	6.494,2	28.424	-19,0	-7,8	2,1	3,6	3,0	5,1

Chủng loại	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022		Năm 2021	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá sống	19.235,7	26.584	167,5	125,8	6,2	3,4	2,7	1,9
Mắm	3.029,7	5.480	-33,3	-8,2	1,0	0,7	1,7	1,0
Bạch tuộc các loại	552,8	4.584	5,7	14,4	0,2	0,6	0,2	0,7
Ruốc	1.213,2	2.770	14,6	22,7	0,4	0,4	0,4	0,4
Ghẹ các loại	203,6	1.589	-11,8	-42,3	0,1	0,2	0,1	0,5
Nghêu các loại	764,6	1.583	27,6	25,6	0,2	0,2	0,2	0,2
Bong bóng cá	31,8	1.480	-77,5	-7,6	0,0	0,2	0,1	0,3
Loại khác	1.607,1	5.165	-52,0	-20,1	0,5	0,7	1,2	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cá và các sản phẩm thủy sản là một trong những nguồn cung cấp protein chính đối với người tiêu dùng ASEAN với mức tiêu thụ bình quân đầu người của khu vực năm 2017 là 39,4 kg/người/năm, gần gấp đôi mức tiêu thụ bình quân 20,3 kg/người/năm của thế giới (FAO, 2020). ASEAN

là thị trường thủy sản tiềm năng của Việt Nam trong thời gian tới khi nhu cầu tiêu thụ thủy sản của thị trường này được dự báo tiếp tục tăng lên 51,5 kg/người/năm vào năm 2030 và sẽ tăng lên 61,5 kg/người/năm tới năm 2050.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,954 triệu tấn, trị giá 1.970 tỷ Yên (tương đương 15,05 tỷ USD), tăng 2,3% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, lượng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn tăng so với năm 2021, trừ nhập khẩu từ Chi-

lê, Hoa Kỳ, Na Uy giảm. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản, đạt 152,1 nghìn tấn, trị giá 170,27 tỷ Yên (tương đương 1,3 tỷ USD), tăng 9,7% về lượng và tăng 41,6% về trị giá so với năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,3% về lượng và 7,9% về trị giá năm 2021 lên chiếm 7,78% về lượng và 8,64% về trị giá trong năm 2022.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022		Năm 2021	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.954.821	1.970.970	15.050	2,3	29,9	100	100	100,0	100,0
Trung Quốc	369.319	342.064	2.612	0,8	28,9	18,89	17,36	19,2	17,5
Chi-lê	165.444	189.364	1.446	-6,0	37,1	8,46	9,61	9,2	9,1
Việt Nam	152.090	170.275	1.300	9,7	41,6	7,78	8,64	7,3	7,9
Hoa Kỳ	228.577	169.105	1.291	-3,1	28,7	11,69	8,58	12,3	8,7
Nga	124.442	155.965	1.191	13,8	13,1	6,37	7,91	5,7	9,1
Na Uy	159.624	131.252	1.002	-9,5	17,9	8,17	6,66	9,2	7,3
Thái Lan	129.482	124.903	954	8,6	33,4	6,62	6,34	6,2	6,2
In-đô-nê-xi-a	85.094	89.177	681	14,4	37,8	4,35	4,52	3,9	4,3
Đài Loan	74.807	67.171	513	14,1	38,9	3,83	3,41	3,4	3,2
Ấn Độ	88080	65829	503	3,5	24,5	4,51	3,34	4,5	3,5
Thị trường khác	377.862	465.865	3.557	3,8	31,8	19,3	23,6	19,0	23,3

Nguồn: Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Doanh số bán đồ nội thất và đồ nội thất gia đình của Hoa Kỳ trong tháng 01/2023 có dấu hiệu phục hồi, đây là một khởi đầu tốt cho ngành bán lẻ.*
- ▶ *Tiêu thụ đồ nội thất của châu Âu trong năm 2022 có xu hướng tăng, đạt gần 120 tỷ EUR (tương đương 124,8 tỷ USD).*
- ▶ *Tháng 01/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc đạt 63,5 triệu USD, giảm 36,2% so với tháng 12/2022 và giảm 39% so với tháng 01/2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Theo nguồn globalwood.org, ước tính hàng tháng của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, doanh số bán đồ nội thất và đồ nội thất gia đình trong tháng 01/2023 có dấu hiệu phục hồi, đây là một khởi đầu tốt cho ngành bán lẻ.

Trong tháng 01/2023, danh mục đồ nội thất và đồ nội thất gia đình ghi nhận doanh thu đạt 12,252 tỷ USD, tăng 3,8% so với tháng 01/2022 và tăng 4,4% so với tháng 12/2022. Mặc dù tốc độ tăng trưởng vẫn thấp hơn tỷ lệ lạm phát, nhưng đây cũng là tín hiệu tích cực, sau nhiều tháng doanh số bán hàng sụt giảm.

Châu Âu: Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp I-ta-li-a (CSIL), Châu Âu đóng một vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp đồ nội thất toàn cầu, là khu vực sản xuất đồ nội thất lớn thứ 2 trên toàn thế giới, với hơn 530 triệu người tiêu dùng, là trung tâm thương mại lớn của thế giới về xuất nhập khẩu đồ nội thất.

Tiêu thụ đồ nội thất của châu Âu trong năm 2022 có xu hướng tăng, đạt gần 120 tỷ EUR (tương đương 124,8 tỷ USD). Các thị trường tiêu thụ lớn nhất là Đức, Anh, Pháp và I-ta-li-a, những thị trường này cũng nằm trong số 10 thị trường tiêu thụ đồ

nội thất hàng đầu trên toàn thế giới.

Với gần 130.000 công ty, ngành nội thất vẫn là một trong những ngành sản xuất phân mảnh của châu Âu, chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đây cũng là những doanh nghiệp dẫn đầu trong thị trường nội thất cao cấp. Châu Âu cũng là nơi có một số doanh nghiệp lớn về doanh thu đồ nội thất. Trong danh sách 200 nhà sản xuất đồ nội thất hàng đầu trên toàn thế giới do CSIL bình chọn, thì có hơn 90 công ty là của châu Âu.

CSIL ước tính rằng nhu cầu đồ nội thất ở châu Âu sẽ suy yếu vào năm 2023, do ảnh hưởng của lạm phát gia tăng và giá đồ nội thất tăng mạnh. Nhu cầu đối với đồ nội thất được dự báo sẽ tiếp tục xu hướng giảm vào năm 2024.

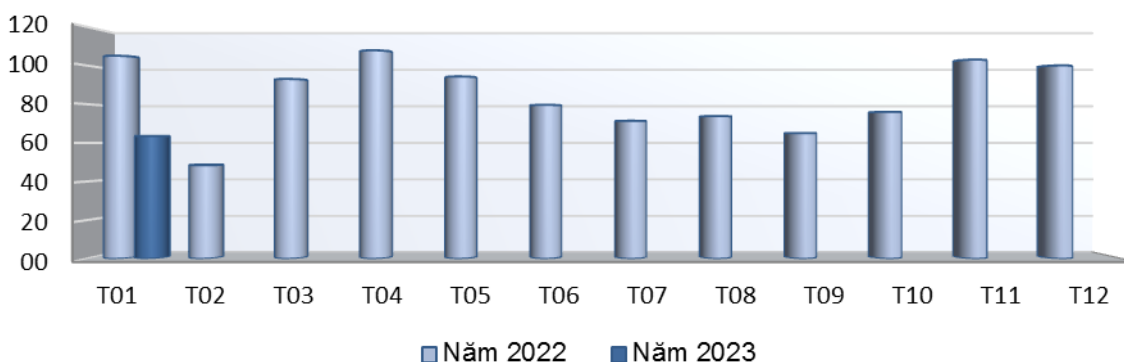


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc đạt 63,5 triệu USD, giảm 36,2% so với tháng 12/2022 và giảm 39% so với tháng 01/2022. Do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, cùng nhu cầu tiêu dùng giảm từ thị

trường Hàn Quốc trước áp lực lạm phát, lãi suất và tỷ giá hối đoái tăng cao là những yếu tố chính khiến trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường này giảm mạnh trong tháng 01/2023.

Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc trong năm 2022, gỗ viên nén là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao, đạt 376,6 triệu USD, tăng 70,9% so với năm 2021. Hàn Quốc đang trong thời kỳ đẩy nhanh quá trình chuyển đổi năng lượng từ đốt than sang viên nén gỗ, theo đó nhu cầu tiêu thụ viên nén gỗ của nước này ngày càng có xu hướng tăng. Trong khi đó, nhóm các sản phẩm gỗ như: gỗ, ván và ván sàn; đồ nội thất

bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc giảm trong năm 2022. Do lạm phát tăng cao bởi xung đột giữa Nga và U-crai-na kéo dài dẫn đến các động thái thắt chặt tiền tệ của nhiều cường quốc, xuất khẩu chậm lại. Vì vậy, người tiêu dùng Hàn Quốc buộc phải thắt chặt chi tiêu và nhu cầu tiêu dùng vào các sản phẩm hàng hóa không thiết yếu, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chậm lại.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022 (Nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.024.242	15,3	100,0	100,0
Viên nén gỗ	376.561	70,9	36,8	24,8
Gỗ, ván và ván sàn	291.905	-9,4	28,5	36,3
Đồ nội thất bằng gỗ	204.066	-11,9	19,9	26,1
Ghế khung gỗ	77.228	0,0	7,5	8,7
Đồ nội thất nhà bếp	41.172	-6,7	4,0	5,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	41.022	-14,8	4,0	5,4
Đồ nội thất phòng ngủ	38.277	-29,4	3,7	6,1
Đồ nội thất văn phòng	6.368	-19,5	0,6	0,9
Dầm gỗ	97.791	69,8	9,5	6,5
Cửa gỗ	4.286	48,9	0,4	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	612	-51,5	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

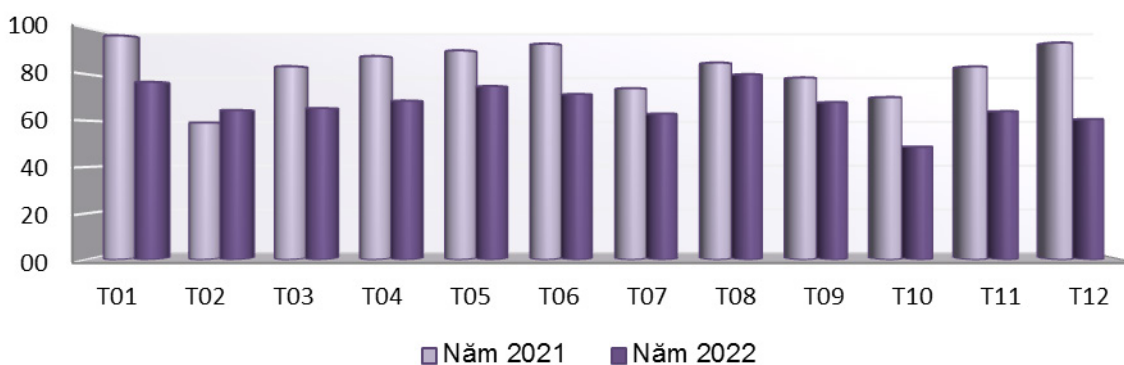


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 12/2022 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 60,8 triệu USD, giảm 35,2% so với tháng 12/2021.

Năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 806,1 triệu USD, giảm 19% so với năm 2021.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Việc Trung Quốc nới lỏng chính sách “Zero Covid” đã mang lại những tín hiệu tốt cho nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới và cả kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ mà Chính phủ Trung Quốc triển khai đối với ngành bất động sản và công nghệ, đây hai lĩnh vực đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế nước này, sẽ mang lại nhiều triển vọng khả quan. Thị trường bất động sản Trung Quốc phục hồi sẽ thúc đẩy nhu cầu

đồ nội thất bằng gỗ tăng, đây là cơ hội cho các thị trường xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Trung Quốc, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 9,5% tổng trị giá nhập khẩu vào nước này, vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này tới thị trường Trung Quốc.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc năm 2022

Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	60.683	-35,2	806.068	-19,0	100,0	100,0
Italia	24.754	-43,1	375.554	-14,7	46,6	44,3
Đức	7.399	-45,5	111.599	-27,1	13,8	15,4
Việt Nam	9.557	-4,4	76.823	-17,5	9,5	9,4
Ba Lan	2.062	-54,2	35.885	-30,2	4,5	5,2
Pháp	1.818	7,9	21.993	9,8	2,7	2,0
Thái Lan	1.344	-47,1	17.426	-38,9	2,2	2,9
Lít-va	815	262,9	14.531	-57,0	1,8	3,4
Ma-lai-xi-a	1.347	-46,6	14.462	-28,3	1,8	2,0
In-đô-nê-xi-a	1.366	-32,3	13.980	-21,8	1,7	1,8
Thụy Điển	1.003	-37,6	12.212	37,2	1,5	0,9
Thị trường khác	9.217	-19,5	111.602	-12,7	13,8	12,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu trong năm 2022, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ là 2 mặt hàng nhập khẩu chính, chiếm tỷ trọng cao. Đây cũng là 2 mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, do đó vẫn còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh trong thời gian tới.

Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2022

Mặt hàng (mã HS)	Năm 2022 (Nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	806.068	-19,0	100,0	100,0	9,5	9,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	258.764	-23,1	32,1	33,8	13,7	13,3
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	281.463	-8,9	34,9	31,1	10,1	9,8
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	135.144	-21,2	16,8	17,2	0,3	0,5
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	121.482	-24,2	15,1	16,1	9,8	10,1
Đồ nội thất văn phòng (940330)	9.215	-49,1	1,1	1,8	6,1	4,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Công văn 131/QLCL-CL1 về việc chuẩn bị làm việc với FSIS đánh giá hệ thống kiểm soát VSATTP cá da trơn xuất khẩu

Ngày 10/2/2023, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD) đã có Công văn 131/QLCL-CL1 về việc chuẩn bị làm việc với FSIS đánh giá hệ thống kiểm soát VSATTP cá da trơn xuất khẩu.

Theo đó, NAFIQAD yêu cầu các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá da trơn vào Hoa Kỳ:

- Rà soát, cải thiện điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP, Chương trình quản lý chất lượng theo HACCP và hồ sơ thực hiện trong toàn bộ quá trình sản xuất, vận chuyển, sơ chế, chế biến cá tra xuất khẩu vào Hoa Kỳ của doanh nghiệp để đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định tại Quyết định số 1802/QĐ-BNN-QLCL ngày 22/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các văn bản hướng dẫn của Cục và các nội dung đã được phía Hoa Kỳ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về kiểm soát vệ sinh, ATTP, đặc biệt đối với các tồn tại, sai lỗi đã được thanh tra của Cơ quan Thanh tra và An toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) phát hiện năm 2021 (nếu có) khi đánh giá cơ sở chế biến của doanh nghiệp; danh sách và hồ sơ cơ sở nuôi, cơ sở vận chuyển độc lập đáp ứng điều kiện đảm bảo VSATTP theo quy định. Lưu ý tập hợp, lưu trữ đầy đủ các hồ sơ để thuận

lợi cho việc truy cập, cung cấp khi được yêu cầu.

- Doanh nghiệp có lô hàng bị FSIS cảnh báo (từ năm 2021 đến nay) cần lưu trữ đầy đủ hồ sơ có liên quan bao gồm: văn bản cảnh báo, báo cáo điều tra nguyên nhân, kết quả thực hiện hành động khắc phục và các bằng chứng cụ thể để chứng minh, bao gồm việc xử lý đối với sản phẩm bị trả về do không đảm bảo ATTP – nếu có.

- Bố trí phòng họp, chuẩn bị bài trình bày ngắn gọn (bằng tiếng Anh) về hoạt động sản xuất, chế biến xuất khẩu sang Hoa Kỳ của doanh nghiệp; bố trí lãnh đạo doanh nghiệp, trưởng bộ phận HACCP và cán bộ kiểm soát trực tiếp sản xuất nắm vững quy định của Hoa Kỳ, Quyết định số 1802/QĐ-BNN-QLCL ngày 22/5/2020 và các văn bản hướng dẫn của Cục để sẵn sàng trao đổi, cung cấp thông tin cho Đoàn công tác của FSIS khi được yêu cầu.

- Trong quá trình chuẩn bị, nếu có phát sinh vướng mắc, khó khăn doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ, các Trung tâm Chất lượng NLTS vùng 4,6 trên địa bàn để được hướng dẫn, hỗ trợ (nếu cần thiết).

Chính phủ Ban hành “Kế hoạch hành động chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra của Ủy ban châu Âu lần thứ 4”

Ngày 13/02/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 81/QĐ-TTg ban hành “Kế hoạch hành động chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra của Ủy ban châu Âu lần thứ 4”.

Theo đó, mục tiêu của Kế hoạch nhằm triển khai đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả các quy định pháp luật thủy sản; khắc phục các tồn tại, hạn chế theo khuyến nghị của Ủy ban châu Âu (EC) về chống khai thác IUU, gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” trong năm 2023; nâng cao vị thế, hình ảnh, trách nhiệm quốc tế của Việt Nam trong thực hiện các cam kết, điều ước quốc tế trong bảo vệ môi

trường biển, hệ sinh thái biển bền vững;...

Để đạt được mục tiêu trên, Kế hoạch đặt ra nhiệm vụ cho các Bộ, ngành và các địa phương liên quan từ nay đến tháng 5/2023 rà soát, thống kê toàn bộ số lượng tàu cá của địa phương, hoàn thành 100% việc đăng ký, đăng kiểm, đánh dấu tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá (VMS) theo quy định. Kiểm tra, kiểm soát 100% tàu cá xuất, nhập bến tại đồn/trạm biên phòng tuyến biển; kiểm tra, kiểm soát tàu cá ra, vào tại cảng cá theo đúng quy định đảm bảo thiết bị VMS hoạt động liên tục 24/24 giờ từ khi tàu cá rời cảng đến khi cập cảng; theo dõi, giám sát 24/7, 100% tàu cá hoạt động

trên biển qua hệ thống giám sát tàu cá.

Cùng với đó, xây dựng quy chế phối hợp giữa các địa phương để kiểm soát 100% tàu cá của tỉnh hoạt động trên địa bàn ngoài tỉnh, tàu cá của tỉnh khác cập cảng làm xác nhận nhưng thực hiện chứng nhận tại tỉnh khác. Thực hiện xác nhận, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đảm bảo 100% hồ sơ các lô hàng xuất khẩu sang thị trường châu Âu (EU) và các thị trường khác có yêu cầu truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác.

Rà soát các điểm tàu cá cập bến bốc dỡ thủy sản khai thác (bến cá, cảng cá...) tổ chức giám sát và truy xuất nguồn gốc 100% sản lượng thủy sản khai thác được bốc dỡ tại địa phương; đảm

bảo 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên phải cập cảng chỉ định; phần đầu từ nay đến tháng 5/2023, chấm dứt tàu cá khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài; điều tra, xử lý 100% vụ việc tàu cá Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử lý và xử phạt 100% các trường hợp vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đồng thời, mở các đợt cao điểm tuần tra, kiểm tra, kiểm soát có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và xử phạt nghiêm 100% hành vi khai thác IUU theo quy định; xác minh, xử lý 100% các tàu cá không duy trì kết nối thiết bị giám sát hành trình theo quy định.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 13/02/2023.

Áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm bàn, ghế từ thị trường Trung Quốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 235/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm bàn, ghế từ Trung Quốc và chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm bàn ghế từ Ma-lai-xi-a. Theo đó, mức thuế chống bán phá giá chính thức được áp dụng với hàng hóa bị điều tra từ Trung Quốc là 21,4% đối với sản phẩm ghế và 35,2% đối với sản phẩm bàn.

Trong quá trình điều tra vụ việc, thực hiện theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương đã phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét và đánh giá kỹ lưỡng tác động của hành vi bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu đối với hoạt động của ngành sản xuất trong nước, mức độ bán phá giá của các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của Ma-lai-xi-a và Trung Quốc.

Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù có tồn tại hành vi bán phá giá nhưng do tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa bị điều tra từ Ma-lai-xi-a ở mức không đáng kể (dưới 3%), vì vậy, theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương quyết định chấm dứt điều tra và không áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm, ghế từ Ma-lai-xi-a.

Đối với hàng hóa bị điều tra từ Trung Quốc, mức độ bán phá giá được xác định từ 21,4% đến 35,2% và lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra gia tăng cả về tuyệt đối và tương đối so với tổng lượng tiêu thụ nội địa và sản lượng hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước, là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.